

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2020/DS-PT

Ngày: 20-5-2020

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán,
đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Vững

Ông Huỳnh Thanh Tấn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Mỹ Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Ngọc Trang- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09/3/2020, ngày 20/5/2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 429/2019/TLPT- DS ngày 03 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng mua bán và đòi lại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 56/2019/DS-ST ngày 14/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐPT-DS ngày 20 tháng 01 năm 2020 giữa:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Thanh T.

Địa chỉ: Số nhà 04, Quốc lộ 31, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Người đại diện theo pháp luật:*** Ông Phạm Thanh T, Chức vụ: Giám đốc Công ty, địa chỉ: Số nhà 04, Quốc lộ 31, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- ***Người đại diện theo ủy quyền*** của ông T là Công ty Luật TNHH MTV Tâm A1 do ông Trương Hồng T1, chức vụ: Giám đốc (theo văn bản ủy quyền ngày 17/02/2020).

Công ty Luật TNHH MTV Tâm A1 do ông Trương Hồng T1, chức vụ: Giám đốc ủy quyền lại cho anh Dương Văn Q, sinh năm 1990, địa chỉ: Số 03, đường số 18, khu phố 7, khu dân cư Hiệp B, phường Hiệp Bình C1, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (theo văn bản ủy quyền ngày 18/02/2020).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Thị C2, sinh năm 1958.

- *Người đại diện theo ủy quyền* của bà C2 là ông Hồ Dũng A, sinh năm 1954, cùng địa chỉ: Số nhà 69A, đường Võ Trường T2, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 10/9/2018).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp* của bà C2 là Luật sư Nguyễn Hoàng G, Văn phòng Luật sư Hoàng G thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Ông Hồ Dũng A, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Số nhà 69A, đường Võ Trường T2, phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Văn O (U), sinh năm 1987, địa chỉ: Xã Trung I, huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh Long.

3.2. Anh Đỗ Chiếm N, địa chỉ: Số 25, đường Tôn Đức H, khóm Tân B1, Phường H1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Chị Hồ Thị Thúy V, sinh năm 1981, địa chỉ: Số 25, đường Tôn Đức H, khóm Tân B1, Phường H1, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Chị Nguyễn Thị Thanh Y, sinh năm 1969, địa chỉ: Số 04, Quốc lộ 31, phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* - Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh T là nguyên đơn.

- Ông Hồ Dũng A là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày: Thời gian trước, bà C2, ông A có yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn Thanh T (gọi tắt là Công ty Thanh T) trả tiền đầu tư nguồn ánh sáng đối với khu nhà trọ của ông A để cho cán bộ công nhân viên chức thuê ở. Khi đó, ông T là Giám đốc Công ty có liên hệ thợ điện để trang bị ánh sáng đầy đủ cho khu nhà trọ theo yêu cầu của bà C2, ông A nhưng đến nay bà C2, ông A vẫn chưa trả lại cho Công ty số tiền là 52.500.000đ. Nay Công ty yêu cầu bà C2, ông A có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty số tiền trên và yêu cầu tính lãi với lãi suất 0.75%/tháng thời gian

tạm tính từ ngày 01/4/2011 đến ngày 01/4/2016 là 23.625.000đ, tổng số tiền là 76.125.000đ.

Ông A có sử dụng và đứng tên số điện thoại 0983887140, cước phí trả sau. Khi đó bà C2 có thỏa thuận với Công ty là để Công ty chi trả tiền cước phí hàng tháng của số thuê bao trên, thay vào đó bà C2 sẽ trừ lại tiền Công ty đã vay của bà C2, phía Công ty đồng ý. Theo thỏa thuận Công ty đã chi trả tiền điện thoại nêu trên thời gian bắt đầu từ ngày 12/01/2009 đến ngày 15/12/2011 với tổng số tiền Công ty đã thanh toán là 13.105.264đ. Nay Công ty yêu cầu bà C2, ông A có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty số tiền cước phí điện thoại trên và yêu cầu tính lãi với lãi suất 0,75%/tháng thời gian tính từ ngày 15/12/2011 đến ngày 15/5/2016 thành tiền là 5.209.000đ và yêu cầu tính lãi phát sinh tiếp theo khi kết thúc vụ án.

- Ngày 28/02/2013, bà C2, ông A có đưa anh U đến Công ty mua 20 bao phân hữu cơ sinh học hiệu Rồng Ngọc (nhập khẩu từ Thái Lan), giá tiền mỗi bao là 510.000đ, thành tiền là 10.200.000đ. Sau khi mua phân xong, bà C2, ông A đưa phân cho anh U và có hứa sẽ trả tiền cho Công ty nhưng đến nay bà C2, ông A vẫn chưa thanh toán số tiền trên. Nay Công ty yêu cầu bà C2, ông A có trách nhiệm liên đới trả số tiền trên cho Công ty và yêu cầu tính lãi với lãi suất 0,75%/tháng thời gian từ ngày 28/02/2013 đến ngày 28/9/2016 tạm tính là 36 tháng, thành tiền là 2.754.000đ và yêu cầu tính lãi phát sinh tiếp theo cho đến khi kết thúc vụ án.

- Ngày 05/5/2012, bà C2, ông A có đến Công ty mua 16 bao phân hữu cơ sinh học hiệu Rồng Ngọc nhập khẩu từ Thái Lan để mang về quê ở Vũng L, tỉnh Vĩnh Long sử dụng, giá mỗi bao là 510.000đ, thành tiền là 8.160.000đ. Từ khi mua cho đến nay bà C2, ông A vẫn chưa thanh toán. Nay Công ty yêu cầu bà C2, ông A có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty số tiền trên và yêu cầu trả lãi tạm tính từ ngày 05/5/2012 đến ngày 14/02/2017 với lãi suất 0,83%/tháng thành tiền là 4.199.000đ. Tổng cộng là 12.359.000đ.

- Ngày 22/3/2010, bà C2, ông A có đến Công ty yêu cầu Công ty đưa số tiền 5.000.000đ (số tiền này do anh T đưa) để ông A, bà C2 thuê Luật sư Phạm Lê Hạ E đến Long A2 thu hồi chiếc xe 66S-5598, chiếc xe trên là do chị Hồ Thị Thúy V (là con của ông A, bà C2 sử dụng bị bắt). Ông T đã nhiều lần yêu cầu ông A, bà C2 trả lại tiền cho Công ty nhưng đến nay ông A, bà C2 vẫn chưa thanh toán. Nay Công ty yêu cầu bà C2, ông A có trách nhiệm liên đới trả số tiền trên lại cho Công ty và yêu cầu tính lãi từ ngày 22/3/2010 đến ngày 22/4/2017 với lãi suất 0,83%, thành tiền là 3.527.500đ và yêu cầu tính lãi phát sinh tiếp theo cho đến khi kết thúc vụ án.

- Ngày 05/11/2008, bà C2, ông A có đến Công ty mua 01 chiếc xe nhãn hiệu Zong Zhen màu sơn đỏ đen, loại xe mô tô, số khung 002135, số máy 00005636, giá 7.800.000đ đến nay chưa trả tiền. Nay Công ty yêu cầu bà

C2, ông A có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty số tiền trên và yêu cầu tính lãi từ ngày 05/11/2008 đến ngày 05/7/2017 với lãi suất 0,83%/tháng thành tiền là 4.482.000đ và yêu cầu tính lãi phát sinh tiếp cho đến khi kết thúc vụ án.

- Ngày 17/12/2012, bà C2, ông A có đến Công ty yêu cầu ông T đưa 5.000.000đ để đóng lãi ngân hàng, sau đó ông T có mang 5.000.000đ đến Ngân hàng PGBank chi nhánh Đồng Tháp chuyển vào tài khoản cho bà C2 để bà nộp lãi cho Ngân hàng. Nay Công ty yêu cầu bà C2, ông A trả số tiền trên và tính lãi từ 17/12/2012 đến ngày 17/10/2017 với lãi suất 0,83% thành tiền là 2.490.000đ. Tổng cộng vốn lãi là 7.490.000đ.

- Ngoài ra Công ty yêu cầu bà C2, ông A liên đới trả số tiền 5.000.000đ là tiền đóng lãi Ngân hàng cho anh Đỗ Chiếm N và lãi 60 tháng số tiền 2.490.000đ tính từ ngày 02/8/2013 đến ngày 02/5/2018 và yêu cầu tính lãi phát sinh tiếp cho đến khi kết thúc vụ án.

- Bị đơn ông A và là người đại diện ủy quyền cho bà C2 trình bày: Đối với các khoản yêu cầu của ông T là người đại diện cho Công ty, bà C2, ông A không đồng ý. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông A thừa nhận đối với khoản tiền cước phí thuê bao điện thoại thì ông A thừa nhận có sử dụng số điện thoại trên, nhưng do ông T tặng cho ông A sử dụng và cước phí hàng tháng thì Công ty có đóng cho ông.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Anh Nguyễn Văn O (U), chị Hồ Thị Thúy V, anh Đỗ Chiếm N cho rằng anh chị không có mua bán hay vay mượn tiền gì với Công ty Thanh T, nên không phát sinh vấn đề gì đối với Công ty.

- Chị Nguyễn Thị Thanh Y trình bày: Chị là thành viên của Công ty Thanh T, chị yêu cầu bà C2, ông A có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty Thanh T số tiền đầu tư nguồn điện ánh sáng là 52.500.000đ và yêu cầu tính lãi với lãi suất 0.75%/tháng thời gian tạm tính từ ngày 01/4/2011 đến ngày 01/4/2016 là 23.625.000đ. Tổng cộng là 76.125.000đ và yêu cầu tính lãi phát sinh cho đến khi kết thúc vụ kiện.

Tại bản án số: 56/2019/DSST ngày 14/8/2019 của Tòa án thành phố C tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Thanh T yêu cầu ông Hồ Dũng A và bà Trần Thị C2 trả số tiền vốn tổng cộng là 103.965.264đ, các khoản tiền lãi tổng cộng là 48.776.000đ và lãi phát sinh cho đến khi kết thúc vụ kiện.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty TNHH Thanh T yêu cầu ông Hồ Dũng A trả số tiền cước phí là 12.750.818đ và tiền lãi 8.798.064đ. Tổng cộng vốn và lãi là 21.548.882đ.

- Buộc ông Hồ Dũng A trả cho Công ty TNHH Thanh T số tiền cược phí là 12.750.818đ và tiền lãi 8.798.064đ, tổng cộng vốn và lãi là 21.548.882đ.

Kể từ ngày Công ty TNHH Thanh T có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Hồ Dũng A chưa thanh toán khoản tiền nêu trên thì hàng tháng ông A còn phải chịu lãi cho Công ty TNHH Thanh T theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 cho đến khi thi hành án xong.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty TNHH Thanh T phải chịu là 6.559.644đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty TNHH Thanh T đã đóng là 300.000đ theo biên lai thu số 0002104 ngày 17/7/2018, số tiền 324.000đ theo biên lai thu số 08169 ngày 02/12/2016, số tiền 309.000đ theo biên lai thu số 13255 ngày 15/3/2017, số tiền 547.000đ theo biên lai thu số 04473 ngày 01/7/2016, số tiền 1.903.000đ theo biên lai thu số 02187 ngày 05/5/2016, số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0000111 ngày 11/12/2017, số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 13426 ngày 31/5/2017, số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 00086 ngày 25/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, Công ty TNHH Thanh T phải đóng thêm số tiền là 2.276.644đ.

Ông Hồ Dũng A phải chịu là 1.077.444đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/8/2019 Công ty TNHH Thanh T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm xử, Công ty yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty buộc bà C2, ông A liên đới trả cho Công ty số tiền còn nợ là 131.937.500đ.

- Ngày 25/8/2019, ông Hồ Dũng A có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm xử, ông không đồng ý trả tiền cược phí điện thoại cho Công ty Thanh T.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Công ty TNHH Thanh T vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

+ Ông Hồ Dũng A vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C2 đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH Thanh T, chấp nhận đơn kháng cáo của ông A, sửa bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa

phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty TNHH Thanh T, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hồ Dũng A, sửa một phần bản án sơ thẩm đối với tiền lãi của số tiền cước phí điện thoại.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi án sơ thẩm xử, Công ty TNHH Thanh T, ông Hồ Dũng A có đơn kháng cáo. Xét yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH Thanh T, ông Hồ Dũng A, Hội đồng xét xử xét thấy:

1. Công ty yêu cầu bà C2, ông A trả số tiền 52.500.000đ, đây là tiền đầu tư nguồn ánh sáng cho toàn bộ khu nhà trọ do ông A mượn của Ngân hàng Đại Tín (khu Cảnh sát giao thông cũ) để cho cán bộ công chức thuê ở và yêu cầu tính lãi 0,75%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày 01/4/2011 đến ngày 01/4/2016 là 60 tháng, số tiền 23.625.000đ, tổng cộng là 76.125.000đ và yêu cầu tính lãi phát sinh cho đến khi kết thúc vụ án.

Công ty cho rằng số tiền đầu tư trên là thực hiện theo yêu cầu của ông A, bà C2, khi thực hiện xong thì bà C2, ông A phải trả số tiền cho Công ty, nhưng trong hồ sơ vụ án Công ty không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, đồng thời bị đơn ông A, bà C2 cũng không thừa nhận có yêu cầu Công ty Thanh T thực hiện các công việc trên. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của Công ty Thanh T cho rằng việc thỏa thuận đầu tư nguồn ánh sáng cho toàn bộ khu nhà trọ chỉ thỏa thuận miệng giữa Công ty với ông A là do hai bên tin tưởng nhau, không có ai biết, và cũng không có chứng cứ giấy tờ gì để chứng minh. Vì vậy, xét thấy yêu cầu của Công ty Thanh T yêu cầu bà C2, ông A trả số tiền đầu tư nguồn ánh sáng là không có căn cứ.

2. Công ty cho rằng ông A có sử dụng và đứng tên số điện thoại 0983.887.140, cước phí trả sau. Công ty đã trả tiền cước phí điện thoại thay cho ông A, tổng số tiền đóng thay là 13.105.264đ và tính lãi là 5.209.000đ. Công ty yêu cầu bà C2, ông A liên đới trả số tiền vốn và lãi là 18.314.260đ và yêu cầu tính lãi phát sinh cho đến khi kết thúc vụ án.

Công ty cung cấp các hóa đơn trả tiền cho thuê bao 0983.887.140 từ năm 2009 đến năm 2012. Tại phiên tòa, ông A cũng thừa nhận ông có sử dụng số điện thoại trên và cước phí do Công ty Thanh T tự nguyện trả cho ông. Tuy nhiên, căn cứ vào chứng cứ mà Công ty Thanh T cung cấp thì số tiền các hóa đơn cước điện thoại của thuê bao 0983.887.140 từ năm 2009 đến

năm 2012 phía Công ty thanh toán chỉ có 12.750.818 đồng, thực tế ông A thừa nhận có sử dụng thuê bao này và ông cũng thừa nhận tiền thuê bao hàng tháng Công ty tự nguyện trả, nhưng phía Công ty không có tự nguyện trả tiền thuê bao hàng tháng cho ông A. Vì vậy, xét yêu cầu của Công ty yêu cầu ông A phải trả số tiền cước phí trên là có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu tính lãi của Công ty là không có cơ sở. Bởi vì, theo hóa đơn Công ty thanh toán tiền cước phí cho ông A đến hết tháng 12/2012 Công ty không thanh toán tiền cước phí điện thoại nữa và ông A cũng không còn sử dụng thuê bao điện thoại này từ năm 2012, từ năm 2012 đến ngày 06/6/2016 Công ty mới yêu cầu ông A trả tiền cước phí và phải chịu lãi cho Công ty. Xét yêu cầu của Công ty yêu cầu tính lãi là không có căn cứ chấp nhận, bởi vì từ năm 2012 cho đến tháng 6/2016 Công ty mới khởi kiện đòi lại tài sản là số tiền thuê bao điện thoại hàng tháng mà ông A sử dụng là đã trên 04 năm, án sơ thẩm chấp nhận tiền lãi và buộc ông A phải trả là chưa phù hợp vì đây là yêu cầu đòi lại tài sản, nên Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm đối với phần lãi suất, chỉ chấp nhận số tiền cước phí mà phía ông A phải có trách nhiệm trả lại cho Công ty Thanh T.

3. Công ty yêu cầu bà C2, ông A có trách nhiệm liên đới trả số tiền mua 20 bao phân hữu cơ sinh học hiệu Ròng Ngọc, do bà C2, ông A dẫn anh U đến mua vào ngày 28/02/2013, giá 510.000đ/bao, tổng số tiền là 10.200.000đ và yêu cầu tính lãi 0,75%/tháng tính từ ngày 28/02/2013 đến ngày 28/9/2016 là 36 tháng, thành tiền 2.754.000đ, tổng cộng là 12.954.000đ và yêu cầu tính lãi phát sinh cho đến khi kết thúc vụ án.

Chứng cứ Công ty cung cấp là phiếu xuất kho ghi ngày 28/02/2013 Công ty đã xuất kho 20 bao phân hữu cơ sinh học hiệu Ròng Ngọc, ghi người nhận U (cháu rể ông A) ký nhận. Ông A không thừa nhận có dẫn anh U đến mua phân, qua làm việc với anh U, anh không thừa nhận có bất kỳ giao dịch nào với Công ty Thanh T, và anh cũng xin vắng mặt, anh không có khiếu nại gì. Vì vậy, xét yêu cầu của Công ty là không có căn cứ.

4. Công ty Thanh T yêu cầu bà C2, ông A có trách nhiệm liên đới trả số tiền mua 16 bao phân hữu cơ sinh học hiệu Ròng Ngọc, do bà C2, ông A đến mua ngày 05/5/2012, giá 510.000đ/bao, tổng số tiền 8.160.000đ và yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng tính từ ngày 05/5/2012 đến ngày 14/02/2017 là 62 tháng, thành tiền 4.199.000đ, tổng cộng là 12.359.000đ và yêu cầu tính lãi phát sinh tiếp cho đến khi kết thúc vụ án.

Chứng cứ Công ty cung cấp là phiếu xuất kho ghi ngày 05/5/2012 Công ty đã xuất kho 16 bao phân hữu cơ sinh học hiệu Ròng Ngọc, người ký nhận hàng là S1 (anh Sáu là em ông A ở Vũng L). Ông A không thừa nhận có mua phân của Công ty, đồng thời Công ty cũng không cung cấp được địa chỉ của ông S1 để đưa ông S1 vào tham gia tố tụng để xác định ông S1 có nhận

phân hay không, nên xét yêu cầu của Công ty là không có căn cứ.

5. Công ty Thanh T yêu cầu ông A, bà C2 trả số tiền 5.000.000đ là số tiền mà Công ty đưa ông A, bà C2 thuê Luật sư Phạm Lê Hạ E đến tỉnh Long An thu hồi chiếc xe 66S-5598, do Hồ Thị Thúy V (là con của ông A, bà C2 sử dụng bị bắt) và yêu cầu tính lãi từ ngày 22/3/2010 đến ngày 22/4/2017 là 85 tháng, với lãi suất 0,83 %/tháng, thành tiền là 3.527.500đ. Tổng cộng là 8.527.500đ và yêu cầu tính lãi phát sinh tiếp theo cho đến khi kết thúc vụ án. Chứng cứ Công ty đưa ra là phiếu chi ngày 22/3/2010, người ký nhận tiền ghi “anh A” là bản pho to, ông A, bà C2 không thừa nhận có ký nhận và yêu cầu Công ty cung cấp bản chính biên nhận để giám định chữ viết “anh A”, nếu kết quả giám định là chữ viết của ông A thì ông A chấp nhận yêu cầu của Công ty nhưng Công ty không cung cấp được biên nhận là bản chính. Vì vậy, xét yêu cầu của công ty là không có căn cứ.

6. Công ty Thanh T yêu cầu bà C2, ông A có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc là 5.000.000đ là tiền mua chiếc xe nhãn hiệu Zong Zhen màu sơn đỏ đen, loại xe mô tô, số khung 002135, số máy 00005636 và yêu cầu tính lãi từ ngày 05/11/2008 đến ngày 05/7/2017 là 108 tháng với lãi suất 0,83%/tháng, thành tiền là 4.482.000đ, tổng cộng là 9.482.000đ và yêu cầu tính lãi phát sinh tiếp theo cho đến khi kết thúc vụ án.

Chứng cứ Công ty đưa ra là biên nhận ngày 05/11/2008, thể hiện có bán cho bà C2 chiếc xe nói trên với giá 7.800.000đ, đã trả trước 2.800.000đ, còn lại 5.000.000đ, người mua ký tên ông Mười Z (em ông A). Tuy nhiên, Công ty không cung cấp được địa chỉ của ông Mười Z để đưa ông vào tham gia tố tụng, đồng thời ông A, bà C2 không thừa nhận có quen biết ông Mười Z nên yêu cầu của Công ty là không có căn cứ.

7. Công ty Thanh T yêu cầu bà C2, ông A có trách nhiệm liên đới trả số tiền 5.000.000đ là tiền Công ty đóng lãi thay cho bà C2 tại ngân hàng PGBank chi nhánh Đồng Tháp. Nay Công ty yêu cầu bà C2, ông A trả lại số tiền trên và chịu lãi từ ngày 17/12/2012 đến ngày 17/10/2017 là 2.490.000đ, tổng cộng vốn và lãi 7.490.000đ và yêu cầu tính lãi cho đến khi kết thúc vụ án.

Chứng cứ Công ty cung cấp là phiếu chi 5.000.000đ ngày 17/12/2012, người ký nhận tiền là anh P1 nhưng Công ty không cung cấp được địa chỉ của anh P1. Đồng thời, Tòa án thu thập bản sao kê tài khoản của bà C2 tại Ngân hàng PGBank vào thời gian từ ngày 01/11/2012 đến ngày 31/12/2012 không có giao dịch nào nộp tiền vào tài khoản bà C2 số tiền 5.000.000đ. Do đó yêu cầu của Công ty là không có căn cứ.

8. Công ty Thanh T yêu cầu bà C2, ông A có trách nhiệm liên đới trả số tiền 5.000.000đ là tiền Công ty đóng lãi ngân hàng PG Bank thay cho anh Đỗ Chiếm N và chịu lãi từ 02/8/2013 đến ngày 02/5/2018 là 2.490.000đ,

tổng cộng vốn lãi 7.490.000đ và yêu cầu tính lãi cho đến khi kết thúc vụ án.

Chứng cứ Công ty cung cấp là phiếu chi tiền ngày 02/8/2013 do Công ty Thanh T chi, người nhận tiền là “NH” số tiền 5.000.000đ và giấy nộp tiền ngày 30/8/2013 tại Ngân hàng PG Bank, đã nộp vào tài khoản Đỗ Chiếm N số tài khoản 3617040222568. Tuy nhiên, bà C2 không thừa nhận có yêu cầu Công ty đóng lãi cho ông N, đồng thời qua làm việc ông N, ông cũng không thừa nhận có bất kỳ giao dịch nào với Công ty Thanh T và ông cũng xin vắng mặt vì ông không có liên can gì trong vụ việc này. Vì vậy, yêu cầu của Công ty là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty TNHH Thanh T đối với khoản tiền cước phí điện thoại, không chấp nhận yêu cầu các khoản nợ khác là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty TNHH Thanh T, chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông A, sửa một phần bản án sơ thẩm về phần lãi suất đối với số tiền cước phí điện thoại.

Do sửa một phần bản án sơ thẩm, nên ông A phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Công ty TNHH Thanh T, ông Hồ Dũng A không phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông A, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH Thanh T, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty TNHH Thanh T, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hồ Dũng A, sửa một phần bản án sơ thẩm về lãi suất đối với cước phí điện thoại. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166 và Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của Công ty TNHH Thanh T; Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của ông Hồ Dũng A.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm số: 56/2019/DSST ngày 14/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố C về phần lãi suất.

3. Không chấp nhận yêu cầu của Công ty TNHH Thanh T yêu cầu ông Hồ Dũng A và bà Trần Thị C2 trả số tiền vốn tổng cộng là 103.965.264đ, các khoản tiền lãi tổng cộng là 48.776.000đ và lãi phát sinh cho đến khi kết thúc vụ kiện.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu của Công ty TNHH Thanh T yêu cầu ông Hồ Dũng A trả số tiền cước phí điện thoại là 12.750.818đ.

- Buộc ông Hồ Dũng A trả cho Công ty TNHH Thanh T số tiền cước phí điện thoại là 12.750.818đ.

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Công ty TNHH Thanh T phải chịu là 6.559.644đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Công ty TNHH Thanh T đã đóng là 300.000đ theo biên lai thu số 0002104 ngày 17/7/2018, số tiền 324.000đ theo biên lai thu số 08169 ngày 02/12/2016, số tiền 309.000đ theo biên lai thu số 13255 ngày 15/3/2017, số tiền 547.000đ theo biên lai thu số 04473 ngày 01/7/2016, số tiền 1.903.000đ theo biên lai thu số 02187 ngày 05/5/2016, số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0000111 ngày 11/12/2017, số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 13426 ngày 31/5/2017, số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 00086 ngày 25/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, Công ty TNHH Thanh T phải đóng thêm số tiền là 2.276.644đ.

- Ông Hồ Dũng A phải chịu là 637.500đ.

6. Về án phí phúc thẩm:

- Công ty TNHH Thanh T không phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, Công ty Thanh T được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0005141 ngày 30/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

- Ông Hồ Dũng A không phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, ông được nhận lại tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0005142 ngày 30/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục THADS TP. C;
- TAND TP. C;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Phước Hội